TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-PT
Ngày 25 tháng 02 năm 2025

V/v tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất, chia tài sản chung sau khi ly hôn, hủy GCNQSD đất và chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn X Điền
Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng
Ông Ngô Quang Dũng

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thảo Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đ diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Minh H3, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên toà công khai xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 51/2024/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất, chia tài sản chung sau khi ly hôn, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế", do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 73/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1214/2025/QĐ-PT ngày 11 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đào Thị S, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu X, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1955; địa chỉ: Khu Y, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người Đ diện theo ủy Q của ông Nguyễn Văn H: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1964; địa chỉ: Nhà số N, Khu Z, thị trấn H2, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

3. Người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1955; địa chỉ: Khu Y, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

3.2. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1959; địa chỉ: Nhà số 47, Tổ 2, thị trấn Y, huyện Y, Hà Giang.

(Ông Nguyễn Văn H3 uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn V tham gia tố tụng - Giấy uỷ quyền ngày 24/02/2025).

3.3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu 12, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

3.4. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu 6, thị trấn Hưng Hóa, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

3.5. Chị Nguyễn Thị Thu H3, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu X, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

3.6. Uỷ ban nhân dân xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

3.7. Uỷ ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H (là bị đơn); ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị V1 (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Đào Thị S, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Thu H3 có mặt; người đại diện hợp pháp của Uỷ ban nhân dân huyện T và Uỷ ban nhân dân xã D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Đào Thị S trình bày:

Bà Đào Thị S và ông Nguyễn Văn H tự nguyện tìm hiểu và kết hôn vào năm 1985. Sau đó, do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn nên bà S đã xin ly hôn với ông H. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 05/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đã giải quyết cho bà S và ông H được thuận tình ly hôn nhưng tài sản chung chưa giải quyết.

Trong quá trình hôn nhân, bà S và ông H có 01 tài sản chung là diện tích đất 513m^2 (đất ở 400m^2, đất trồng cây lâu năm 113m^2) tại thửa đất số 190, tờ bản đồ số 02, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất số BT 688977 ngày 20/5/2014 đứng tên ông Nguyễn Văn H và bà Đào Thị S tại địa chỉ: Khu 8, xã D1 (nay là Khu Y xã D), huyện T, tỉnh Phú Thọ (sau đây viết tắt là: thửa đất số 190 hoặc thửa đất tranh chấp).

Về nguồn gốc thửa đất số 190: Bà S và ông H kết hôn năm 1985, sau khi kết hôn vợ chồng xây nhà và ở trên đất của bố mẹ đẻ bà S cho ở Khu X xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ; sau đó ông H nghỉ mất sức lao động năm 1992 thì vợ chồng quay về nhà bố mẹ ông H là cụ Nguyễn Văn H4 và cụ Nguyễn Thị X (nay đều đã chết) để ở cùng bố mẹ ông H 02 năm. Đến năm 1994 thì cụ H4, cụ X cho vợ chồng bà S, ông H ra ở riêng tại mảnh đất đang tranh chấp (nguồn đất do ông cha để lại cho cụ

H4, cụ X từ xa xưa nhưng chưa được cấp GCNQSD đất); lúc đó trên đất có một ngôi nhà tạm bằng vách đất do cụ H4, cụ X dựng tạm cho vợ chồng ông H3, bà Q ở nhưng sau đó lại đổi cho vợ chồng bà S, ông H ra ở. Vợ chồng bà ở trên đất từ năm 1994 đến năm 2003 thì nhà đổ nên không ở đó nữa mà quay về ở cùng bố mẹ ông H là cụ H4 và cụ X; diện tích đất vẫn để nguyên và trồng cây.

Đến năm 2000, do kinh tế khó khăn nên bà S đi làm giúp việc ở Đài Loan và thường xuyên gửi tiền về để ông H nuôi con và nuôi cụ X thời điểm đó ở cùng vợ chồng bà.

Sau khi cụ H4 đã chết (năm 2003), đến ngày 20/12/2013 cụ X cùng các con của hai cụ là: Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị V1, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn H họp gia đình để thống nhất cho vợ chồng bà được sử dụng diện tích đất này và để làm GCNQSD đất (thời điểm đó bà S đang ở Đài Loan nhưng có được ông H thông báo về nội dung cuộc họp). Còn ông Nguyễn Văn H3 do đã được bố mẹ chia đất cho từ trước nên không có ông H3 trong cuộc họp này. Đến ngày 20/5/2014 bà S và ông Hà được Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện T cấp GCNQSD đất số BT 688977. Thời điểm này bà S không ở nhà nhưng bà được thông báo và ông H cũng đồng ý cho con gái là Nguyễn Thị Thu H3 ký hộ bà S trong hồ sơ cấp GCNQSD đất. Mặc dù bà S không ở nhà nhưng bà thường xuyên gửi tiền về cho ông H để tôn tạo, đổ nền cho bằng phẳng và gửi tiền về để làm GCNQSD đất. Đến nay trên diện tích đất này ông H đã xây một ngôi nhà kiên cố vào năm 2022 và ở cùng bà T1 (vợ mới của ông H) trên đó.

Bà S xác định diện tích đất trên là tài sản chung của bà S và ông H được gia đình ông H tặng cho trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù có sơ suất trong việc ký kết nhưng đó là lỗi của cơ quan có thẩm quyền, còn về bản chất và ý chí thì ông H và gia đình ông H đã công nhận là tài sản chung của vợ chồng bà trong thời kỳ hôn nhân. Ngôi nhà trên đất hiện nay thì bà không liên quan nên không đề nghị gì.

Nay bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông H là diện tích đất 513m^2 (đất ở 400m^2, đất trồng cây lâu năm 113m^2) tại thửa đất số 190, tờ bản đồ số 02 theo GCNQSD đất số BT 688977 cấp ngày 20/5/2014 đứng tên ông Nguyễn Văn H và bà Đào Thị S tại địa chỉ: Khu 8 xã D1 (nay là Khu Y xã D), huyện T, tỉnh Phú Thọ. Bà có nguyện vọng được chia 1/2 diện tích đất trên và xin được chia vào phần đất trống chưa có nhà kiên cố và tài sản trên đất gồm: tường bao gạch chỉ, hai cánh cổng bằng sắt và cây cối trên phần đất này bà và ông H sẽ tự thỏa thuận với nhau. Ngoài ra vợ chồng bà không còn tài sản chung nào khác để đề nghị chia trong vụ án này.

Đối với diện tích 16,7m^2 ông bà H3, Q đang sử dụng có ngăn cách bằng tường rào vẫn thuộc diện tích tại GCNQSD đất đứng tên bà S và ông H thì đề nghị ông H3, bà Q trả lại. Đối với bức tường rào xây gạch chỉ phía dưới và quây bằng lưới B40 do ông Hà xây năm 2022 thì bà có biết nhưng lúc đó bà ở chỗ khác nên bà không can thiệp được, nếu được Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện thì bà và ông H sẽ tự thỏa thuận với nhau.

2. Bị đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông H nhất trí về việc đã thuận tình ly hôn với bà S, ông không nhất trí với trình bày của bà S về tài sản chung là thửa đất số 190, bởi vì đó là tài sản riêng của ông được bố mẹ và các anh chị em trong gia đình cho riêng ông.

Đối với biên bản họp gia đình ngày 20/12/2013 có các chữ ký của bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị V1 là các anh chị em ruột của ông và cụ Nguyễn Thị X là mẹ đẻ ông H (đã chết năm 2020) là đúng sự thật, không có chữ ký của ông Nguyễn Văn H3 vì ông M cán bộ địa chính hướng dẫn làm thủ tục không đưa ông H3 vào biên bản. Sau khi họp gia đình, đến ngày 20/5/2014 UBND huyện T đã cấp GCNQSD đất đứng tên ông Nguyễn Văn H và bà Đào Thị S. Đối với chữ ký trong đơn đề nghị cấp GCNQSD đất ở phần ký là do ai ký ông không nhớ vì bà S đang ở Đài Loan, việc ông làm giấy chứng nhận ông không thông báo cho bà S, sau này bà S mới biết GCNQSD đất có tên bà S.

Đối với diện tích đất đang tranh chấp tại thửa đất số 190 thì ông và bà S được bố mẹ là cụ Nguyễn Văn H4, cụ Nguyễn Thị X cho để sử dụng vào năm 1994. Việc bố mẹ cho ông và bà S đất thì chỉ nói miệng, không có văn bản gì. Khi vợ chồng chuyển đến sống trên đất này có 01 ngôi nhà gỗ lợp ngói, vách chát vữa vôi, ngôi nhà là do bố mẹ làm từ trước khi vợ chồng đến ở (trước đó là vợ chồng ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị Q đã ở trên đất này). Ông và bà S cùng các con là Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Thị Thúy H5, Nguyễn Thị Thúy H6 sinh sống trên mảnh đất này từ năm 1994 đến năm 2000 bà S đi Đài Loan thì bố con vẫn ở trên đất. Do năm 2004 nhà bị dột nát thì bố con ông lại về ở với cụ X, thời điểm đó cụ H4 đã chết. Do nhà dột nát không sử dụng được nên chỉ sử dụng đất để canh tác làm vườn trồng cây và ông vẫn quản lý.

Đến ngày 20/12/2013, thời điểm đó ông H đã xây nhà khác ở Khu 6, xã D1 (nay là Khu 3, xã D), huyện T, tỉnh Phú Thọ. Hiện nay ngôi nhà này đã bán và ông H với bà S đã giải quyết với nhau, không đề nghị giải quyết trong vụ án này. Do có nhu cầu làm GCNQSD đất nên gia đình ông H đã họp gia đình gồm: cụ Nguyễn Thị X (mẹ ông H), ông H, ông Nguyễn Văn V (là em trai ông H), bà Nguyễn Thị V1 và bà Nguyễn Thị Đ (là em gái ông H); cuộc họp đã thống nhất cho ông H và bà S diện tích đất đang tranh chấp để làm GCNQSD đất. Trong biên bản họp gia đình này thì đúng là chữ ký của ông (H), bà V1, bà Đ và cụ X; còn chữ ký của ông V thì không phải của ông V mà ông H nhờ người khác ký, nhờ ai thì do đã lâu nên ông H không nhớ. Thời điểm đó ông H không thông báo cho ông V nhưng sau đó một thời gian thì ông V mới biết. Trong biên bản họp này không có mặt ông H3 (anh trai ông H) nên không có chữ ký ông H3, nhưng ông H3 biết sự việc này.

Khi giải quyết ly hôn, ông H và bà S thống nhất tự thỏa thuận về tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại thời điểm ly hôn, ông H và bà S chỉ hiểu tài sản chung gồm có nhà và đất ở Khu 6, xã D1 (nay là Khu 3, xã D), huyện T, tỉnh Phú Thọ; còn diện tích đất đang tranh chấp thì bà S không biết, sau này các con ông H nói thì bà S mới biết có tài sản này cùng đứng tên nên bà S mới yêu cầu chia. Khi lập biên bản họp gia đình, ông H có đọc nội dung và có biết là cho cả tên bà S diện

tích đất này để sử dụng và đứng tên trong GCNQSD đất, đây là hướng dẫn của cán bộ địa chính nên ông H làm theo.

Các thủ tục tiếp theo thì cán bộ địa chính đã làm theo đúng quy trình. Đến ngày 20/4/2014, diện tích đất này được cấp GCNQSD đất số BT 688977 đứng tên ông H và bà Đào Thị S. Sau khi nhận GCNQSD đất thì ông Hà quản lý giấy này.

Đối với chữ ký "S" và ghi họ tên "Đào Thị S" trong Đơn đề nghị cấp GCNQSD đất thì ông Hà không nhớ là ai ký và viết họ tên.

Đến năm 2022 thì ông H làm nhà kiên cố trên diện tích đất đang tranh chấp. Đây là nguồn tiền riêng của ông H, không có công sức đóng góp của ai; người vợ hiện tại của ông H là bà Nguyễn Thị T1 cũng không đóng góp công sức, tiền của gì vào ngôi nhà này.

Quan điểm của ông H là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S. Thửa đất này là tài sản của riêng ông H được bố mẹ và các anh chị trong gia đình cho riêng một mình ông H để sử dụng và thờ cúng tổ tiên. Do chính sách của Nhà nước thời điểm đó nên ông H mới phải mượn tên bà S để cùng đứng tên làm thủ tục cấp GCNQSD đất. Còn nếu trình tự thủ tục cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 190 là không đúng, ông H đồng ý hủy GCNQSD đất số BT 688977 và chia di sản thừa kế thửa đất số 190 cho năm anh em.

Đối với toàn bộ tài sản trên đất thì ông H cũng nhất trí không đề nghị định giá, ông H và bà S sẽ tự thỏa thuận với nhau. Ngoài ra, ông H và bà S không còn tài sản chung nào khác để đề nghị chia trong vụ án này.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn H3 trình bày:

Ông là con riêng của cụ Nguyễn Văn H4 (sinh năm 1924, chết năm 2004). Mẹ ông bỏ đi khi ông còn nhỏ, ông sống với cụ H4 và cụ Nguyễn Thị X (sinh năm 1922, chết năm 2021). Ông coi cụ X như là mẹ đẻ của mình, ông không biết mẹ đẻ của ông là ai và ở đâu.

Nguồn gốc thửa đất ông Hà và bà S đang tranh chấp là của ông cha đời trước để lại từ xa xưa. Khoảng năm 1984 gia đình ông có ở trên đất này, đến năm 1994 vợ chồng ông vào ở cùng với bố mẹ để cho vợ chồng ông H và bà S ở trên đất. Ông H, bà S ở một thời gian thì nhà xuống cấp nên đi ở chỗ khác, chỗ đất này vợ chồng ông Hà, bà S vẫn quản lý sử dụng chủ yếu trồng chuối.

Đến ngày 20/12/2013 (lúc đó cụ H4 đã chết), cụ X là mẹ ông cùng các con gồm ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn H họp gia đình để nhất trí cho ông H, bà S làm GCNQSD đất đối với diện tích đất này. Biên bản họp gia đình có sự tham gia của Trưởng khu ông Phan Hữu Th (việc họp gia đình diễn ra tại nhà cụ X). Trong Biên bản này thì ông không ký, vì ông chỉ đồng ý cho đất đối với em trai ông là Nguyễn Văn H, ông không cho em dâu là Đào Thị S vì bà S đã bán đi mấy mảnh đất tiêu xài hết. Trong quá trình lập hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông H và bà S, UBND xã D1 (nay là UBND xã D), huyện T,

tỉnh Phú Thọ có lập Biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất thì ông có ký xác nhận ở các hộ giáp ranh; đối với phiếu lấy ý kiến khu dân cư thì ông cũng được Trưởng khu thông báo và ông có ký. Sau đó, ông H và bà S được cấp GCNQSD đất vào thời điểm nào thì ông không được biết. Trong quá trình làm GCNQSD đất, do ông có đất liền kề nên ông có được địa chính xã ra chỉ giáp ranh các thửa đất.

Nay bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn đối với ông H thì ông H3 đề nghị bác đơn của bà S, đề nghị huỷ GCNQSD đất đứng tên ông H và bà S để chia đều cho 5 anh em thửa đất trên.

3.2. Ông Nguyễn Văn V trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 190 đang tranh chấp giữa bà Đào Thị S và ông Nguyễn Văn H là của bố mẹ ông; bố mẹ ông chết không để lại di chúc gì. Đối với chữ ký "V" và ghi họ tên là "Nguyễn Văn V" tại biên bản họp gia đình ngày 20/12/2013 thì không phải chữ ký, chữ viết của ông V, còn ai ký và viết tên ông thì ông không biết vì ông không được họp gia đình và không được thông tin gì về biên bản họp gia đình này.

Đối với GCNQSD đất đứng tên ông Nguyễn Văn H và bà Đào Thị S thì ông không được biết, đến khi ông H và bà S ly hôn thì ông mới biết diện tích đất này đứng tên ông H và bà S.

Đối với ngôi nhà ông H xây nhà cuối năm 2022 thì ông có biết, ông không có ý kiến gì. Thỉnh thoảng ông có về quê khi có công việc anh em họ hàng, khi về quê thì ông ở nhà riêng tại Khu 3, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà S về việc chia tài sản chung sau ly hôn với ông H, bởi vì: đây là diện tích đất ông cha để lại, không phải của ông H và bà S mua; bà S cũng không trông nom chăm sóc bố mẹ các ông khi bố mẹ ốm đau. Đề nghị Toà án hủy GCNQSD đất đã cấp cho vợ chồng ông H, bà S và chia di sản thừa kế của bố mẹ cho 5 anh em, ông V đề nghị được nhận bằng hiện vật.

3.3. Bà Nguyễn Thị V1 và bà Nguyễn Thị Đ đều trình bày:

Hai bà là em gái của ông Nguyễn Văn H; hiện nay, ông H và bà S đã ly hôn. Hai bà nhất trí với lời khai của ông H về bố mẹ và về nguồn gốc đất.

Nguồn gốc thửa đất số 190 là của ông cha đời trước để lại cho cụ Nguyễn Văn H4 và cụ Nguyễn Thị X. Thời gian trước, khoảng năm 1984 thì gia đình ông H3 (anh trai cùng bố khác mẹ với hai bà) có ở trên đất này; đến năm 1994 thì vợ chồng ông H3, bà Q vào ở cùng với bố mẹ để cho vợ chồng ông H, bà S ở trên đất. Lúc ông H, bà S ra ở thì có 01 ngôi nhà vách đất do vợ chồng ông H3, bà Q làm. Ông H, bà S ở một thời gian thì nhà xuống cấp nên đi ở chỗ khác, khu đất này để làm vườn và vợ chồng ông H, bà S vẫn quản lý sử dụng chủ yếu là trồng chuối.

Hai bà công nhận chữ ký trong Biên bản họp gia đình ngày 20/12/2013 đúng là của hai bà, do ông H gọi đến nhà mẹ là cụ X (lúc đó còn sống) và bảo hai bà ký vào biên bản họp gia đình. Ông H có nói với hai bà: "Cho anh xin chữ ký để làm GCNQSD đất" thì hai bà ký vào biên bản họp gia đình nhưng khi ký hai bà đều

không đọc kỹ nội dung biên bản.

Đến khi ông H, bà S ly hôn thì hai bà mới biết GCNQSD đất đứng tên cả bà S. Lúc đó, ông H có nói với hai bà rằng do khi làm thủ tục cấp GCNQSD đất thì UBND xã nói phải đưa cả tên vợ vào thì mới làm được, vì vậy GCNQSD đất này đứng tên ông H và bà S. Quan điểm của hai bà là vẫn nhất trí cho ông H diện tích đất này, vì hai bà là con gái đã đi lấy chồng nên không có tranh chấp đối với tài sản của bố mẹ; hai bà không đồng ý cho bà S đứng tên diện tích đất này vì mẹ hai bà cũng nói là cho riêng ông H. Hai bà đều đề nghị hủy GCNQSD đất đã cấp cho vợ chồng ông H và chia di sản thừa kế của bố mẹ bà cho 5 anh em, hai bà đề nghị được nhận bằng hiện vật (bằng đất).

3.4. Chị Nguyễn Thị Thu H3 (là con của ông Nguyễn Văn H và bà Đào Thị S) trình bày:

Khi bố mẹ chị ly hôn có hai thửa đất là tài sản chung, trong đó: một thửa tại Khu 6 xã D1 (nay là Khu 3 xã D) thì bố mẹ chị đã tự thỏa thuận được với nhau; còn một thửa đang tranh chấp tại Khu N xã D1 (nay là Khu Y xã D), huyện T, tỉnh Phú Thọ thì không thỏa thuận được nên đề nghị Tòa án giải quyết.

Vào năm 2013, do điều kiện gia đình lúc đó khó khăn, mẹ chị đang xuất khẩu lao động đi làm kinh tế tại Đài Loan; bà nội chị là cụ Nguyễn Thị X và các cô chú là bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị V1, ông Nguyễn Văn V và bố chị Nguyễn Văn H có họp gia đình để thống nhất nội dung cho bố chị là ông Nguyễn Văn H và mẹ chị là bà Đào Thị S được toàn quyền sử dụng cũng như mọi nghĩa vụ đối với thửa đất số 190. Nội dung cuộc họp này bố chị đã thông báo cho mẹ chị biết và mẹ chị nhất trí nhận, sau đó mẹ chị chuyển tiền về cho bố chị để làm thủ tục cấp GCNQSD đất. Cuộc họp đó không có ông Nguyễn Văn H3 tham gia, bởi vì ông H3 đã được ông bà nội chị cho diện tích đất liền kề. Cuộc họp này ông H3 có biết và không phản đối gì.

Đối với chữ ký "S", họ và tên "Đào Thị S" ở mục người viết đơn trong Đơn đề nghị cấp GCNQSD đất ngày 15/8/2013 là chữ ký và chữ viết của chị. Lý do chị ký và viết vào đơn này vì thời điểm đó mẹ chị đang ở nước ngoài, không trực tiếp ký được nên mẹ chị bảo chị ký thay cho mẹ. Hồ sơ này bố chị là người đưa cho chị ký, bố chị có nói với chị là "mẹ không ở nhà nên con ký thay mẹ con cũng được và bố đã thông báo cho mẹ rồi". Trước khi ký thì chị có đọc đơn ở phần kê khai của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có ghi tên Nguyễn Văn H và vợ là Đào Thị S. Chị hiểu rằng người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản trên đất là tài sản chung của cả bố mẹ chị đăng ký nên chị ký thay. Sau khi ký xong thì chị có thông báo lại cho mẹ chị còn bố chị trực tiếp cầm các giấy tờ này. Sau khi được cấp GCNQSD đất thì bố mẹ chị vẫn quản lý và sử dụng đất để trồng chuối, táo.

Thửa đất này, trước đây bị trũng thấp nên mẹ chị đã gửi tiền về cho bố chị đổ đất san lấp bằng phẳng. Sau khi bố mẹ chị thuận tình ly hôn, bố mẹ chị có nói đến tài sản này và thỏa thuận với nhau là chia đôi diện tích đất này, một nửa của bố chị, còn phần của mẹ chị thì mẹ cho các con chứ không đứng tên mẹ chị. Sau đó, bố chị lấy vợ khác là bà Nguyễn Thị T1 thì bố chị lại thay đổi ý định không muốn chia đất

này nữa nên mẹ chị mới làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay trên thửa đất này bố chị đã xây một ngôi nhà kiên cố vào năm 2022 và ở cùng bà T1 trong ngôi nhà này, tiền làm ngôi nhà này hoàn toàn của bố chị, không liên quan gì đến bà T1.

Chị xác định thửa đất tranh chấp là tài sản chung của bố mẹ chị. Thời điểm họp gia đình và cấp GCNQSD đất mẹ chị không ở Việt Nam nhưng được gia đình và bố chị đều có ý chí là cho mẹ chị cùng có quyền sử dụng diện tích đất này. Chị đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của mẹ chị và chia tài sản chung của bố mẹ chị.

3.5. Người đại diện hợp pháp của UBND xã D trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 190, diện tích 513m^2 tại địa chỉ: Khu Y, xã D1, huyện T, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất số BT 688977 ngày 20/5/2014 đứng tên ông Nguyễn Văn H và bà Đào Thị S có nguồn gốc là của ông nội ông H tên là cụ Nguyễn Văn T cho bố mẹ ông H từ những năm 1960; đến năm 1994 thì bố mẹ ông H là cụ Nguyễn Văn H4 và cụ Nguyễn Thị X cho vợ chồng ông Hà, bà S sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Trước đây thửa đất này có diện tích 860m^2 có 03 hộ sử dụng là ông Nguyễn Hữu Q1, ông Nguyễn Văn H3 và hộ ông Nguyễn Văn H. Khi đo đạc thành lập bản đồ 299 năm 1987 đã đo bao diện tích của 03 hộ thành một thửa. Hiện nay ông Q1 và ông H3 đã được cấp GCNQSD đất, phần còn lại đã được cấp GCNQSD đất đứng tên ông H và bà S.

Về quy trình lập hồ sơ cấp GCNQSD đất số BT 688977 ngày 20/5/2014 đứng tên ông Nguyễn Văn H và bà Đào Thị S thì UBND xã đã làm theo đúng quy trình, công nhận quyền sử dụng cho ông H và bà S, là tài sản chung của vợ chồng theo đúng quy định của pháp luật.

Trên thửa đất này, năm 2022 ông H đã xây nhà kiên cố để sử dụng. Tại bản đồ 299 của xã D1 (nay là xã D) huyện T, tỉnh Phú Thọ thể hiện thửa đất số 190, tờ bản đồ số 02 đã được tách thành 3 thửa riêng biệt:

+ Thửa 186, diện tích 294m^2 đứng tên ông Nguyễn Văn H3.

+ Thửa 13, diện tích 228m^2 đứng tên ông Nguyễn Hữu Q1.

+ Thửa 190, diện tích 513m^2 đứng tên ông Nguyễn Văn H và bà Đào Thị S.

Hiện nay, sổ mục kê của UBND xã D1 bị thất lạc khi bàn giao sang UBND xã D. Hiện tại UBND xã D1 chỉ còn lưu bản đồ 299 và sổ theo dõi cấp GCNQSD đất. Các tài liệu này chỉ thể hiện quyền sử dụng đất của ông H, bà S và không thể hiện tên ai khác. Việc bà S đề nghị chia tài sản chung sau ly hôn với ông H thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.6. Người dại diện hợp pháp của UBND huyện T trình bày:

Ngày 20/4/2014, UBND huyện T đã cấp GCNQSD đất số BT 688977 cho ông Nguyễn Văn H và bà Đào Thị X có địa chỉ tại Khu 6, xã D1, huyện T, tỉnh Phú Thọ thửa đất số 190, tờ bản đồ số 02 tại địa chỉ: Khu 8 xã D1 (nay là Khu Y xã D) với

diện tích 513m^2 (đất ở 400m^2, đất trồng cây lâu năm 113m^2). Hồ sơ cấp GCNQSD đất nêu trên của ông H, bà S được UBND xã D1 (nay là xã D) xác minh hiện trạng, kiểm tra, niêm yết công khai nguồn gốc sử dụng theo đúng quy định; Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành thẩm định trình UBND huyện ký theo đúng quy trình. UBND huyện đã giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai và phát triển quỹ đất cung cấp đầy đủ bản sao hồ sơ cấp GCNQSD đất của ông H và bà S cho Toà án.

4. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: Có diện tích 16,7m^2 thuộc thửa đất số 190 nằm bên ngoài bờ rào; giá đất ở là 1.220.000 đồng/01 m^2, giá đất trồng cây lâu năm là 131.820 đồng/01 m^2.

5. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 73/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 34; khoản 1 Điều 37 và các Điều 157, 165, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 674, 676, 681, 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 155, 158, 163, 164, 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị S về việc đòi lại quyền sử dụng đất và một phần yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn.

Buộc ông Nguyễn Văn H3 phải trả cho bà Đào Thị S và ông Nguyễn Văn H phần diện tích đất 16,7m^2 có chỉ giới các điểm 10,11,1,2,10 theo Trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất ngày 20/11/2023.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông V, ông H3 về việc chia di sản thừa kế.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đ, bà V1 về việc chia di sản thừa kế.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông V, ông H3, bà Đ, bà V1 về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 688977 Uỷ ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/5/2014 đứng tên ông Nguyễn Văn H và bà Đào Thị S.

+ Giao cho ông H trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất có diện tích là 242,6m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 42,6m^2 đất trồng cây lâu năm) có chỉ giới các điểm 8,9,3,4,5,6,7,8 theo Trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất ngày 20/11/2023 thuộc thửa đất số 190, tờ bản đồ số 2 có địa chỉ tại Khu Y, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 688977 Uỷ ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/5/2014; trị giá 249.615.532 đồng. Trên đất có nhà cấp 4 do ông H xây dựng từ năm 2022**.**

+ Giao cho bà S trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất trống có diện tích nằm bên trong bờ rào là 253,7m^2 và diện tích nằm bên ngoài bờ rào là 16,7m^2. Tổng diện tích bà S được giao là 270,4m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 70,4m^2 đất trồng cây lâu năm) có chỉ giới các điểm 9,10,11,1,2,3,9 theo Trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất ngày 20/11/2023 trong thửa đất số 190, tờ bản đồ số 2 có địa chỉ tại Khu

Y, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 688977 Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/5/2014; trị giá 253.280.128 đồng.

Các đương sự có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định bản án của Tòa án.

(Trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất ngày 20/11/2023 kèm theo bản án).

3. Buộc bà S phải thanh toán cho ông H giá trị chênh lệch tài sản là 44.942.643 đồng.

Buộc bà S thanh toán cho ông H3 số tiền 35.919.451 đồng là trị giá di sản thừa kế mà ông V được hưởng của cụ H4.

Buộc ông H thanh toán cho ông V số tiền 35.919.451 đồng là trị giá di sản thừa kế mà ông V được hưởng của cụ H4.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm; nghĩa vụ chịu lãi suất trong trường hợp người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền còn lại; phổ biến quyền kháng cáo và thủ tục thi hành bản án dân sự cho các đương sự theo quy định.

6. Kháng cáo:

Ngày 28 và ngày 30 tháng 8 năm 2024, bị đơn là ông Nguyễn Văn H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị Đ có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm:

- Xem xét lại Biên bản họp gia đình năm 2013 là không đúng pháp luật; bà S không có đóng góp gì đối với thửa đất; đề nghị huỷ GCNQSD đất đã cấp cho vợ chồng ông H, bà S và chia lại di sản thừa kế theo pháp luật.

- Đề nghị xem xét lại cách chia thửa đất, không chấp nhận việc bà S thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền; Toà án cấp sơ thẩm đã chia phần diện tích đất cho bà S bao trùm lên móng nhà của ông H đã xây dựng năm 2022.

- Ông V yêu cầu xem xét công sức của ông đã nuôi dưỡng cụ Nguyễn Thị X từ năm 2010 đến năm 2020 và chi phí làm đám tang, cúng giỗ khi cụ X qua đời nhưng vợ chồng ông không được chia đất.

- Bà V1 và bà Đ xác định hai bà chỉ được ký vào Biên bản họp gia đình chứ gia đình không tổ chức họp; bà S không có công sức đóng góp gì và cũng không chăm sóc cụ X. Do đó, hai bà đều không nhất trí cho đất vợ chồng ông H, bà S và yêu cầu phải trả lại thửa đất cho 05 anh em.

Sau khi nhận Đơn kháng cáo, ngày 06/9/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã ban hành Thông báo số 687/TB-TA với nội dung thông báo cho bà Nguyễn Thị Đ phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, tuy nhiên hết thời hạn 10 ngày bà Đ không nộp tạm ứng án phí nên ngày 20/9/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã ban hành Thông báo số 709/TB-TA trả lại đơn kháng cáo cho bà Nguyễn Thị Đ.

Ngoài ra, trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, các ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn V đã gửi cho Toà án cấp phúc thẩm một số đơn kháng cáo bổ sung và một số văn bản trình bày ý kiến. Trong đó, ông H yêu cầu chia số tiền 01 tỷ đồng mà bà S có được khi đi lao động ở Đài Loan.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

7.1. Nguyên đơn là bà Đào Thị S giữ nguyên đơn khởi kiện và phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử xem xét được chia bằng hiện vật đúng với phần diện tích đất mà bà được chia và phần diện tích đất này bà sẽ để lại cho con.

7.2. Những người kháng cáo giữ nguyên đơn kháng cáo.

Ông Nguyễn Văn H trình bày ý kiến không đồng ý chia bằng hiện vật cho bà S và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét được chia số tiền 01 tỷ đồng mà bà S có được khi đi lao động ở Đài Loan.

Ông Nguyễn Văn V trình bày ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử: huỷ bỏ biên bản họp gia đình và GCNQSD đất đã cấp cho bà S, ông H; chia tài sản của bố mẹ để lại cho 5 anh em. Do đất là của bố mẹ cho vợ chồng ông H ở nên ông đề nghị được chia thêm một phần cho vợ chồng ông đã có công nuôi dưỡng cụ X khi ốm đau, chi phí làm đám tang và cúng giỗ khi bố mẹ qua đời. Trường hợp được chia đất thì phần đất ông được chia ông cho ông H; còn phần đất ông H3 được chia thì với tư cách là người được ông H3 ủy quyền, ông đề nghị giao cho ông H3 phần đất ngoài bờ rào phía giáp đất ông H3 (16,7m^2), phần còn lại ông H3 cho ông H.

Người đại diện của ông H là bà Nguyễn Thị T1 trình bày ý kiến đồng ý với ý kiến của ông V và có quan điểm: ông H xây nhà kiên cố trên đất có nguồn gốc của bố mẹ để lại nên anh em có quyền quyết định tặng cho cho nhau; đề nghị xem xét quá trình đóng góp của bà S đối với gia đình.

Bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị Đ trình bày ý kiến đồng ý với ý kiến của ông V và có quan điểm: Trường hợp bà S được chia đất thì chỉ được chia trong phần diện tích đất ông H được chia; còn phần diện tích đất nếu hai bà được chia thì hai bà đều đồng ý cho ông H.

7.3. Hội đồng xét xử đã giải thích và tạo điều kiện cho các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

7.4. Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án cơ bản đúng pháp luật và bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Tuy nhiên, về nội dung

chia bằng hiện vật thì cách chia của Tòa án sơ thẩm chưa được đồng thuận của các đương sự. Tại phiên tòa, bà S đồng ý nhận bằng hiện vật đúng với phần diện tích đất bà được chia; ông V cho ông H phần đất được chia; ông H3 chỉ lấy 16,7m^2 và phần còn lại cho ông H. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự để chấp nhận một phần kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: chấp nhận yêu cầu của bà S về việc ông H3 phải trả 16,7m^2 đất; giao cho bà S quản lý sử dụng diện tích 175,9m^2 đất; ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự tại phiên tòa, giao cho ông H phần sử dụng diện tích đất còn lại; các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng thửa đất có tranh chấp, các đương sự đều thống nhất xác định:

Thửa đất số 190, tờ bản đồ 02, diện tích 513m^2 tại địa chỉ: Khu 8, xã D1 (nay là Khu Y, xã D), huyện T, tỉnh Phú Thọ có nguồn gốc của các cụ đời trước để lại cho cụ Nguyễn Văn H4 từ năm 1960.

Trước khi chung sống cùng cụ Nguyễn Thị X, cụ H4 đã chung sống cùng một người phụ nữ khác và có 01 người con chung là ông Nguyễn Văn H3 nhưng sau khi sinh ông H3 thì người phụ nữ này đã bỏ nhà ra đi. Sau đó, cụ H4 chung sống cùng cụ X và sinh được 04 người con chung gồm: ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị Đ.

Quá trình sử dụng thửa đất trên, cụ H4 và cụ X đã xây dựng 01 ngôi nhà gỗ, lợp ngói, vách chát vữa vôi cho vợ chồng ông H3 (bà Q) đến ở từ khoảng năm 1984. Đến năm 1994, vợ chồng ông H3 vào ở cùng với cụ H4, cụ X để lại ngôi nhà cho vợ chồng ông H (bà S) ở và quản lý thửa đất. Khoảng năm 2003-2004, do cụ H4 đã chết và bà S đã đi lao động ở Đài Loan (từ năm 2000), ngôi nhà bị dột nát nên ông H cùng các con về ở với cụ X một thời gian, sau vài năm thì ông H chuyển đi ở chỗ khác (Khu 6, xã D1 - nay là Khu 3, xã D); thửa đất trên được ông H tiếp tục quản lý sử dụng để trồng cây.

Ngày 20/12/2013, cụ X, ông H, ông V, bà V1, bà Đ lập Biên bản họp gia đình với nội dung: *"... Đến năm 1994 do điều kiện phát triển trong gia đình thì ông Nguyễn Văn H4 và bà Nguyễn Thị X là bố mẹ của anh em chúng tôi đã quyết định cho ông Nguyễn Văn H cùng vợ con chuyển về ở, canh tác và được toàn Q sở hữu mảnh đất trên cùng toàn bộ cây cối nhà cửa từ đó cho đến nay. Khi cho tặng bố mẹ tôi ông Nguyễn Văn H4 và bà Nguyễn Thị X chỉ nói bằng miệng mà không có giấy tờ gì. Thửa đất chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận Q sử dụng đất... Nay bố tôi đã chết, còn mẹ tôi bà Nguyễn Thị X vì tuổi cao, sống chết không biết lúc nào. Do vậy, bà Nguyễn Thị X triệu tập cuộc họp gia đình để thống nhất cho tặng thửa đất của vợ chồng bà cho con trai là Nguyễn Văn H và con dâu là Đào Thị S được*

toàn quyền sở hữu cũng như mọi nghĩa vụ đối với Nhà nước lâu dài. Hội nghị gia đình bàn bạc và đi đến thống nhất, nhất trí cho tặng toàn bộ thửa đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng lâu dài thửa đất của bố mẹ và đề nghị Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H…". Biên bản này thể hiện người lập là ông Nguyễn Văn H; có chữ ký, chữ viết của cụ X, ông V, bà V1, bà Đ; xác nhận của Trưởng Khu 8 và xác nhận của UBND xã D1 ngày 14/2/2014 (bút lục: 268, 269). Sau đó, ông H làm thủ tục và được UBND huyện T cấp GCNQSD đất số BT 688977 ngày 20/5/2014 đứng tên ông Nguyễn Văn H và bà Đào Thị S được quyền sử dụng thửa đất số 190 nêu trên.

[2] Xét Biên bản họp gia đình ngày 20/12/2013 và việc cấp GCNQSD đất nêu trên thì thấy: Biên bản này mặc dù có xác nhận của chính quyền địa phương nhưng ông H3 và ông V không được tham gia họp, còn chữ ký của ông V tại Biên bản là do ông H nhờ người khác ký hộ nên chưa bảo đảm đầy đủ thành phần những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4 theo quy định tại các Điều 674, 675, 676, 681, 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (cụ H4 đã chết năm 2004 không để lại di chúc). Theo đó, GCNQSD đất số BT 688977 của UBND huyện T cấp ngày 20/5/2014 cho ông Nguyễn Văn H và bà Đào Thị S đối với thửa đất số 190 trên cơ sở căn cứ vào Biên bản họp gia đình lập ngày 20/12/2013 cũng không đúng quy định của pháp luật. Lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm cần phải căn cứ vào Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 2 Điều 192 của Luật Tố tụng hành chính để tuyên hủy toàn bộ GCNQSD đất nêu trên nhưng lại tuyên "Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông V, ông H3, bà Đ, bà V1 về việc huỷ GCNQSD đất số BT 688977 do UBND huyện T cấp ngày 20/5/2014 đứng tên ông Nguyễn Văn H và bà Đào Thị S" là không đúng quy định. Kháng cáo của ông H, ông H3, ông V, bà V1 về nội dung trên là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận để sửa Bản án sơ thẩm về nội dung này cho đúng pháp luật.

[3] Về việc phân chia di sản thừa kế và xác định phần tài sản chung của vợ chồng ông H, bà S trong thời kỳ hôn nhân:

Do cụ H4 chết năm 2004 không để lại di chúc, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H4 vẫn còn nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành chia phần di sản thừa kế của cụ H4 theo pháp luật. Tiếp theo đó, đã đánh giá việc cụ X định đoạt tài sản; ý chí của bà V1 và bà Đ đã tặng cho vợ chồng ông H, bà S phần di sản thừa kế hai bà được hưởng của cụ H4 và ý chí của ông H thông qua việc lập Biên bản họp gia đình ngày 20/12/2013 cũng như việc ông H làm hồ sơ đề nghị để được cấp GCNQSD đất, từ đó xác định:

- Ông V, ông H3 (Bản án sơ thẩm ghi nhầm là ông H), mỗi người được hưởng di sản thừa kế của cụ H4 là quyền sử dụng 36,642m^2 đất (trong đó có 28,57m^2 đất ở và 8,072m^2 đất trồng cây lâu năm), trị giá 35.919.451 đồng/người.

- Ông H và bà S có tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân gồm: quyền sử dụng 36,642m^2 đất (trong đó có 28,57m^2 đất ở và 8,072m^2 đất trồng cây lâu năm) được hưởng từ di sản của cụ H4; 36,642m^2 đất (trong đó có 28,57m^2 đất ở và 8,072m^2 đất trồng cây lâu năm) được hưởng do có công sức quản lý di sản của

cụ H4 và 366,426m^2 (trong đó có 285,71m^2 đất ở và 80,716m^2 đất trồng cây lâu năm) do được cụ X, bà Đ, bà V1 tặng cho; tổng cộng là 439,71m^2 (342,85m^2 đất ở và 96,86m^2 đất trồng cây lâu năm), có trị giá là 431.045.085 đồng.

Việc phân chia di sản thừa kế và xác định phần tài sản chung của vợ chồng ông H, bà S trong thời kỳ hôn nhân đối với quyền sử dụng thửa đất số 190 nêu trên là phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ việc và phù hợp với quy định của pháp luật.

Như vậy, Biên bản họp gia đình ngày 20/12/2013 mặc dù được xác định chưa bảo đảm đầy đủ thành phần theo quy định của pháp luật, nhưng tại Biên bản này đã thể hiện ý chí của cụ X, bà V1, bà Đ định đoạt phần tài sản, di sản của mình được hưởng cho ông H, bà S. Do đó, ý kiến của bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị Đ cho rằng hai bà chỉ cho đất riêng ông H; kháng cáo của ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị V1, ý kiến của bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu huỷ bỏ Biên bản họp gia đình, chia tài sản của bố mẹ để lại cho 5 anh em và việc ông V yêu cầu được chia thêm một phần cho vợ chồng ông đã có công nuôi dưỡng cụ X khi còn sống, làm đám tang, cúng giỗ khi bố mẹ qua đời là không có căn cứ pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về việc chia tài sản chung của ông H, bà S sau ly hôn và phân chia bằng hiện vật là quyền sử dụng thửa đất số 190:

Trên cơ sở xác định phần tài sản chung của vợ chồng ông H, bà S trong thời kỳ hôn nhân nêu trên và căn cứ vào nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng của khối tài sản này, Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của bà S và đã quyết định chia cho ông H được hưởng phần nhiều hơn bà S theo tỷ lệ 60%-40% (ông H được chia phần tài sản trị giá 258.627.051 đồng; bà S được chia phần tài sản trị giá 172.418.034 đồng) là phù hợp.

Tuy nhiên, đối với việc chia bằng hiện vật thì Toà án cấp sơ thẩm lại giao cho ông H được quyền sử dụng 242,6m^2 đất (tương đương trị giá 249.615.532 đồng); giao cho bà S được quyền sử dụng 270,4m^2 đất (tương đương trị giá 253.280.120 đồng); bà S phải thanh toán cho ông H giá trị chênh lệch tài sản là 44.942.643 đồng; ông V và ông H3 không được giao đất mà buộc ông H, bà S phải thanh toán giá trị di sản thừa kế mà hai ông được hưởng. Cách chia như trên không những chưa được sự đồng thuận của phía ông H, ông V, ông H3 mà còn chưa bảo đảm căn cứ pháp luật; đồng thời, theo như nội dung kháng cáo và lời trình bày của ông H thì còn gây ảnh hưởng đến công trình là phần móng căn nhà của ông H đã xây dựng nằm trên phần đất chia cho bà S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà S đồng ý việc chia bằng hiện vật cho ông H3, ông V và bà đề nghị được nhận bằng hiện vật đúng với phần diện tích đất mà bà được chia để bà cho con; ông H không đồng ý chia bằng hiện vật cho bà S; ông V trình bày ý kiến trường hợp ông được chia đất thì phần diện tích đất ông được chia ông cho ông H, còn phần diện tích đất ông H3 được chia thì với tư cách là người được ông H3 ủy quyền, ông đề nghị giao cho ông H3 phần đất ngoài bờ rào phía giáp đất ông H3 (16,7m^2), phần còn lại ông H3 cho ông H.

Xét thấy, trên cơ sở đánh giá phần tài sản của ông H, bà S trong khối tài sản chung của vợ chồng được chia nêu trên và ý kiến của bà S, ông V, ông H3 tại phiên tòa phúc thẩm về việc chia bằng hiện vật là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên có cơ sở chấp nhận. Theo đó, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và ý kiến của bà S tại phiên tòa phúc thẩm về việc được chia bằng hiện vật; chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, ông H3, ông V, bà V1 và sự tự nguyện của ông V, ông H3 đối với phần di sản các ông được hưởng của cụ H4, giao phần diện tích 16,7m^2 hiện thuộc khuôn viên của gia đình ông H3 cho ông H3 và giao cho ông H toàn bộ phần diện tích đất còn lại. Các bên không phải thanh toán cho nhau giá trị chênh lệch tài sản cũng như phần trị giá di sản được hưởng trong vụ án này.

[5] Đối với ý kiến của ông Nguyễn Văn H đề nghị được xem xét chia số tiền 01 tỷ đồng mà bà S có được khi đi lao động ở Đài Loan: Do quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm ông H chưa làm đúng thủ tục yêu cầu nên chưa được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở xem xét yêu cầu này của ông H, ông Hà có quyền làm đơn khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí: Do Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên những người có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị V1; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2024/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ cụ thể như sau:

Căn cứ vào các Điều 674, 675, 676, 681, 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 155, 158, 164, 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 2 Điều 192 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 7 Điều 27 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị Đ: Hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 688977 của Uỷ ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/5/2014 cho ông Nguyễn Văn H, bà Đào Thị S đối với thửa đất số 190, tờ bản đồ số 02, diện tích 513m^2 tại địa chỉ: Khu 8 xã D1, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị Đ về việc chia di sản thừa kế.

Xác định quyền sử dụng thửa đất số 190, tờ bản đồ số 02, diện tích 513m^2 tại địa chỉ: Khu 8 xã D1, huyện T, tỉnh Phú Thọ là tài sản chung của cụ Nguyễn Văn H4 và cụ Nguyễn Thị X.

Cụ Nguyễn Văn H4 chết năm 2004, phần di sản của cụ H4 được xác định là quyền sử dụng ½ thửa đất số 190, tờ bản đồ số 02, diện tích 513m^2 tại địa chỉ: Khu 8 xã D1, huyện T, tỉnh Phú Thọ có trị giá 251.448.000 đồng (đã làm tròn số).

Chia phần di sản thừa kế của cụ H4 nêu trên thành 07 kỷ phần, trong đó chia 06 kỷ phần cho 06 người thừa kế gồm: cụ Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị Đ và chia 01 kỷ phần cho công sức quản lý, tu bổ di sản của ông Nguyễn Văn H, bà Đào Thị S. Mỗi kỷ phần có trị giá 35.920.000 đồng (đã làm tròn số).

3. Công nhận sự tự nguyện của cụ Nguyễn Thị X đã tặng cho ông Nguyễn Văn H và bà Đào Thị S: ½ phần tài sản của cụ X chung với cụ H4 là quyền sử dụng ½ thửa đất số 190, tờ bản đồ số 02, diện tích 513m^2 tại địa chỉ: Khu 8 xã D1, huyện T, tỉnh Phú Thọ có trị giá 251.448.000 đồng và 01 kỷ phần thừa kế cụ X được hưởng của cụ H4 có trị giá 35.920.000 đồng.

4. Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị Đ đã tặng cho ông Nguyễn Văn H và bà Đào Thị S: phần di sản thừa kế hai bà được hưởng của cụ H4 gồm 02 kỷ phần x 35.920.000 đồng = 71.840.000 đồng.

5. Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Văn H, bà Đào Thị S trong vụ án này gồm có:

- Di sản thừa kế của cụ H4 để lại gồm 01 kỷ phần ông Nguyễn Văn H được hưởng và 01 kỷ phần công sức quản lý, tu bổ di sản của ông Nguyễn Văn H, bà Đào Thị S (tại mục 2 ở trên) có trị giá 35.920.000 đồng x 2 = 71.840.000 đồng.

- Phần tài sản riêng của cụ X và 01 kỷ phần di sản thừa kế của cụ X được hưởng của cụ H4, cụ X đã tặng cho ông H, bà S (tại mục 3 ở trên) có trị giá 251.448.000 đồng + 35.920.000 đồng = 287.368.000 đồng.

- Phần di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị V1 và bà Nguyễn Thị Đ được hưởng của cụ H4, hai bà đã tặng cho ông H, bà S (tại mục 4 ở trên) có trị giá 71.840.000 đồng.

Tổng cộng tài sản chung của ông Nguyễn Văn H, bà Đào Thị S do được hưởng di sản thừa kế và được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân có trị giá là 431.048.000 đồng.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị S về việc chia tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Đào Thị S sau khi ly hôn: Ông Nguyễn Văn H được chia 60% = 258.628.000 đồng; bà Đào Thị S được chia 40% = 172.420.000 đồng (đã làm tròn số).

7. Chia bằng hiện vật cụ thể như sau:

7.1. Chia cho bà Đào Thị S được quyền sử dụng 175,9m^2 đất thuộc thửa đất số 190, tờ bản đồ số 02, địa chỉ tại Khu 8, xã D1 (nay là Khu Y, xã D), huyện T, tỉnh Phú Thọ (có trị giá tương đương 172.420.000 đồng). Theo Trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất chỉnh sửa lần 1 tháng 4/2025 kèm theo Bản án này là diện tích đất S2 thuộc phạm vi các điểm 2, 3, 9, 10, 2.

7.2. Chia cho ông Nguyễn Văn H3 được quyền sử dụng 16,7m^2 đất thuộc thửa đất số 190, tờ bản đồ số 02, địa chỉ tại Khu 8, xã D1 (nay là Khu Y, xã D), huyện T, tỉnh Phú Thọ. Theo Trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất chỉnh sửa lần 1 tháng 4/2025 kèm theo Bản án này là diện tích đất S1 thuộc phạm vi các điểm 1, 2, 10, 11, 1.

7.3. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn H3 tặng cho ông H một phần di sản thừa kế được hưởng của cụ H4 và sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn V về việc tặng cho ông H toàn bộ phần di sản thừa kế được hưởng của cụ H4. Chia cho ông Nguyễn Văn H3 được quyền sử dụng 320,4m^2 đất thuộc thửa đất số 190, tờ bản đồ số 02, địa chỉ tại Khu 8, xã D1 (nay là Khu Y, xã D), huyện T, tỉnh Phú Thọ. Theo Trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất chỉnh sửa lần 1 tháng 4/2025 kèm theo Bản án này là diện tích đất S3 thuộc phạm vi các điểm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 3; trên đất có ngôi nhà do ông H xây dựng năm 2022.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và nội dung quyết định của bản án này.

(Có Trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất chỉnh sửa lần 1 tháng 4/2025 kèm theo Bản án này).

8. Về chi phí tố tụng: Bà Đào Thị S tự nguyện chịu toàn bộ chi phí việc xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, đo vẽ với số tiền 5.266.069 đồng. Xác nhận bà S đã nộp đủ số tiền này.

9. Án phí dân sự sơ thẩm:

9.1. Bà Đào Thị S phải chịu 8.621.000 (tám triệu sáu trăm hai mươi mốt nghìn) đồng. Được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do bà S đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005800 ngày 03/7/2023; bà Đào Thị

S còn phải nộp tiếp số tiền là 8.321.000 (tám triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn) đồng.

9.2. Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn V được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

9.3. Bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

10. Án phí dân sự phúc thẩm: Những đương sự có kháng cáo gồm ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị V1 không phải chịu.

Thủ tục thi hành bản án dân sự được thực hiện theo quy định và hướng dẫn tại Bản án sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 25 tháng 02 năm 2025).

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn X Điền